CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Saigon Water
one-stop total water solution

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2016

Số: 702 /2016/CV-CK-SGW.FI

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị công bố thông tin: **Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà 60NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483 Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Chênh lệch số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.358.668.123	29.361.698.123	1.003.030.000
7. Chi phí tài chính	22	9.722.046.090	9.722.046.090	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*9.722.046.090*	*9.655.824.326*	(66.221.764)
8. Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	24	6.723.100.480	5.720.070.480	(1.003.030.000)

Chênh lệch số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Chi phí lãi vay	06	9.722.046.090	9.655.824.326	(66.221.764)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.722.046.090)	(9.655.824.326)	66.221.764
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.184.548.989)	(3.634.548.989)	(450.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(97.931.488.769)***	***(98.381.488.769)***	***(450.000.000)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176.400.000.000)	-	176.400.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	175.950.000.000	-	(175.950.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35.275.610.202	44.008.160.000	8.732.549.798
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ch	27	13.603.703.291	4.871.153.493	(8.732.549.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(37.642.803.915)***	***(37.192.803.915)***	***450.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(184.388.754.156)	(184.388.754.156)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	331.763.493.782	331.763.493.782	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	147.374.739.626	147.374.739.626	-

Nguyên nhân chênh lệch:

Tại thời điểm Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn công bố BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2016 do công ty lập thì chưa có kiểm toán.

Tại thời điểm kiểm toán, quan điểm của kiểm toán cho rằng phải phân loại lại các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ để phản ánh đúng dòng tiền của các hoạt động. Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã thực hiện phân loại lại các chỉ tiêu trên bảng lưu chuyển tiền tệ nên có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán nêu trên.

Việc phân loại lại các chỉ tiêu trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ nêu trên không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như số dư tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Công ty.

Trân trọng báo cáo.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Trương Khắc Hoành

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Giao Thị Yến	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoành	Thành viên
Ông Luis Juan B. Oreta	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Bà Đặng Thị Thanh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Khắc Hoành	Tổng Giám đốc
Bà Giao Thị Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ronnie D.Lim	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Trương Khắc Hoành
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 13.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
M.S.D.N: 010... C.T.T.N.H.H
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lương Xuân Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1741-2013-072-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

agn INTERNATIONAL
Thành viên hãng agn International / Member Firm of agn International
Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**679.978.326.774**	**892.833.736.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**147.374.739.626**	**331.763.493.782**
1. Tiền	111		10.104.889.348	306.502.263.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		137.269.850.278	25.261.230.117
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**378.696.748.910**	**406.616.036.394**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	52.612.294.004	79.858.397.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	36.081.808.256	57.492.922.785
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	292.271.048.670	271.533.118.169
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.268.402.020)	(2.268.402.020)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**21.112.926.764**	**29.820.339.959**
1. Hàng tồn kho	141		21.112.926.764	29.820.339.959
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**132.793.911.474**	**124.633.866.670**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	603.526.340	616.682.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132.190.385.134	123.965.546.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.a	-	51.637.660
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.101.254.877.361**	**1.995.293.238.093**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**104.400.367.175**	**72.150.367.175**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	104.400.367.175	72.150.367.175
II. Tài sản cố định	**220**		**314.561.837.224**	**319.399.580.841**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	307.659.208.756	312.201.743.198
- Nguyên giá	*222*		*360.845.092.648*	*355.264.198.184*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(53.185.883.892)*	*(43.062.454.986)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.902.628.468	7.197.837.643
- Nguyên giá	*228*		*7.539.438.939*	*7.539.438.939*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(636.810.471)*	*(341.601.296)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.332.952.642.557**	**1.223.517.648.759**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.332.952.642.557	1.223.517.648.759
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**323.959.447.114**	**353.514.986.836**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	15.a	180.662.052.114	210.217.591.836
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.b	143.297.395.000	143.297.395.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25.380.583.291**	**26.710.654.482**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3.287.480.773	3.394.279.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	885.125.033	477.015.000
3. Lợi thế thương mại	269	17	21.207.977.485	22.839.360.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.781.233.204.135**	**2.888.126.974.898**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.514.061.132.488**	**1.618.114.363.068**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**113.786.498.750**	**228.353.249.227**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	52.567.644.260	94.074.425.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	373.785.520	3.150.866.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.b	7.972.271.834	37.285.745.534
4. Phải trả người lao động	314		292.374.600	863.753.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	12.997.618.058	13.402.276.769
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.879.361.810	6.006.954.416
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	29.296.132.617	73.415.113.986
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.407.310.051	154.112.765
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.400.274.633.738**	**1.389.761.113.841**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	800.274.633.738	789.761.113.841
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.267.172.071.647**	**1.270.012.611.830**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**1.267.172.071.647**	**1.270.012.611.830**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*583.700.000.000*	*583.700.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.604.164.796	2.596.429.014
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.093.478.122	184.457.567.484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*169.198.608.534*	*65.420.660.456*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*24.894.869.588*	*119.036.907.028*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		359.766.631.481	379.250.818.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.781.233.204.135**	**2.888.126.974.898**

Trần Thị Ngọc Loan	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trương Khắc Hoành**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a- DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	25	**71.949.946.119**	**34.324.188.227**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**71.949.946.119**	**34.324.188.227**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	60.616.729.914	24.084.831.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**11.333.216.205**	**10.239.356.920**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	29.361.698.123	7.197.076.618
7. Chi phí tài chính	22	28	9.722.046.090	3.963.575.843
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.655.824.326*	*3.961.007.005*
8. Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	24		5.720.070.480	1.763.046.453
9. Chi phí bán hàng	25	29	1.735.873.510	3.181.818
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.463.167.455	10.896.139.004
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20.493.897.753**	**4.336.583.326**
12. Thu nhập khác	31		240	25.135.260
13. Chi phí khác	32		1.073.727	126.386.109
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.073.487)**	**(101.250.849)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20.492.824.266**	**4.235.332.477**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	94.728.207	356.004.120
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(408.110.033)	(100.340.166)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**20.806.206.092**	**3.979.668.523**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.894.869.588	3.695.618.668
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.088.663.496)	284.049.855
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**427**	**63**

Trần Thị Ngọc Loan	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trương Khắc Hoành**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*20.492.824.266*	*4.235.332.477*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.418.638.081	5.464.733.805
Các khoản dự phòng	03	-	(213.343.245)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.081.768.603)	(7.197.076.618)
Chi phí lãi vay	06	9.655.824.326	3.963.575.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*5.485.518.070*	*6.253.222.262*
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(19.134.661.751)	55.108.300.170
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	8.707.413.195	(9.192.623.572)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.094.798.854)	(41.714.362.520)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	119.954.874	(931.732.912)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.655.824.326)	(3.963.575.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.174.540.988)	(340.657.914)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.634.548.989)	(638.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*(98.381.488.769)*	*4.579.669.671*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.072.117.408)	(57.803.617.816)
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(178.164.380.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44.008.160.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.871.153.493	7.206.128.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(37.192.803.915)*	*(228.761.868.926)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.691.000.000	18.994.893.439
3.Tiền thu từ đi vay	33	60.062.982.577	121.321.691.361
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(93.668.444.049)	(28.069.143.458)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.900.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(48.814.461.472)***	***112.247.441.342***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(184.388.754.156)**	**(111.934.757.913)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**331.763.493.782**	**140.578.138.650**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**147.374.739.626**	**28.643.380.737**

Trần Thị Ngọc Loan	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trương Khắc Hoành**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) với tỷ lệ sở hữu là 55,94%.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính) và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và các công ty con là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ

Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ 3.374.000 cổ phần đang nắm giữ trong Công ty cổ phần Cấp thoát nước Long An trị giá 31.784.744.000 VND.

Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê ngày 9 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ 40.000.000.000 VND, với tỷ lệ vốn đăng ký góp là 51% vốn điều lệ.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết sau:

Thông tin về công ty con

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Thành phố Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	77%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	53,99%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (i)	Tỉnh Gia Lai	0%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

Thông tin về Công ty liên kết

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	Thành Phố Hồ Chí Minh	28,66%	28,66%	Cung cấp dịch vụ thu hộ tiền nước sinh hoạt
Công ty Cổ phần Cấp Nước Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	31,21%	31,21%	Khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	363.800.881	1.230.791.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.741.088.467	305.271.471.764
Các khoản tương đương tiền *(i)*	137.269.850.278	25.261.230.117
Cộng	**147.374.739.626**	**331.763.493.782**

(i) Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 3 tháng tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.589.149.731	7.917.681.675
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư Tổng hợp & Hợp tác Quốc Tế (Gelexim)	1.880.000.000	1.880.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	37.532.602.374	57.638.930.777
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	-	10.099.100.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai	653.458.644	-
Công ty CP ĐT Phát triển Nước và Môi Trường Đại Việt	940.500.000	-
Khách hàng sử dụng nước sạch ở huyện Củ Chi	1.674.234.705	564.788.540
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.342.348.550	1.757.896.468
Cộng	**52.612.294.004**	**79.858.397.460**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	29.749.849.381	45.308.764.541
Công ty TNHH Phước Thiên Minh	1.615.075.575	-
Công ty TNHH Giải Pháp CSI	739.612.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nước và Môi trường Đại Việt	662.385.003	-
Công ty TNHH Xây dựng Thiết kế Nội thất Phú Mỹ Khang	549.765.850	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp thoát Nước Lâm Đồng	507.703.608	-
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Đông Nam Phương	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát Nước và Môi trường	-	1.918.159.632
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	-	3.239.093.457
Công ty TNHH SX TM Nam Đại Thành	-	2.294.000.000
Các khoản trả trước khác	2.257.416.339	3.632.905.155
Cộng	**36.081.808.256**	**57.492.922.785**
Trong đó, trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	29.749.849.381	45.308.764.541

7. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (i)	275.528.709.528	259.770.714.696
Phải thu người lao động	9.358.461.382	8.590.565.858
Công ty Cổ phần Cấp Nước Kênh Đông	4.833.222.038	-
Ký cược, ký quỹ	2.404.290.200	2.718.177.854
Phải thu khác	146.365.522	453.659.761
Cộng	**292.271.048.670**	**271.533.118.169**
Trong đó, phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	275.528.709.528	259.770.714.696

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside với giá trị là 257.115.114.974 VND.
- Phải thu lãi được chia từ khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside là 15.757.994.832 VND.
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 2.655.599.722 VND.

b) Dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ký cược, ký quỹ		
- Đặt cọc tiền mua Cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp (ii)	*103.807.351.111*	*71.557.351.111*
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	*593.016.064*	*593.016.064*
Cộng	**104.400.367.175**	**72.150.367.175**

(ii) Khoản đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp được thực hiện theo hợp đồng khung số 02/2014/HĐ - SGW.BD ký ngày 13 tháng 10 năm 2014. Theo đó, Công ty phải đặt cọc cho CII tổng số tiền là 103.200.000.000 VND, giải ngân theo từng đợt góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Mục đích của khoản đặt cọc này là sau khi việc góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp hoàn thành, CII sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương đương với 43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đặt cọc theo tiến độ góp vốn của CII.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng nợ	30/06/2016 Giá gốc VND	30/06/2016 Giá trị có thể thu hồi VND	30/06/2016 Thời gian quá hạn	01/01/2016 Giá gốc VND	01/01/2016 Giá trị có thể thu hồi VND	01/01/2016 Thời gian quá hạn	Nội dung
- Công ty CP XNK ĐT Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim)	1.880.000.000	-	>3 năm	1.880.000.000	-	>3 năm	- Phải thu giá trị thi công công trình
- Các đối tượng khác	388.402.020	-	>3 năm	388.402.020	-	>3 năm	- Khoản phải thu khác
Cộng	**2.268.402.020**	-		**2.268.402.020**	-		

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016 Giá gốc VND	30/06/2016 Dự phòng VND	01/01/2016 Giá gốc VND	01/01/2016 Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.851.751.202	-	6.783.642.698	-
Công cụ, dụng cụ	527.071.633	-	336.728.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.637.188.629	-	22.603.053.161	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
Cộng	**21.112.926.764**	-	**29.820.339.959**	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	469.820.821	454.134.937
Chi phí trả trước khác	133.705.519	162.547.937
Cộng	**603.526.340**	**616.682.874**

b) Dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.314.573.325	1.069.009.700
Chi phí sửa chữa	972.907.448	2.325.269.413
Cộng	**3.287.480.773**	**3.394.279.113**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2016 VND	Số phải thu, nộp thừa trong kỳ VND	Số đã được khấu trừ, được hoàn trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	51.637.660	-	51.637.660	-

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.077.858.008	5.523.409.998	9.654.740.009	1.946.527.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.122.072.986	94.728.207	26.174.540.988	4.042.260.205
Thuế thu nhập cá nhân	204.875.298	1.781.006.385	939.791.295	1.046.090.388
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.051.389	34.051.389	-
Thuế tài nguyên	54.936.509	374.551.835	358.581.129	70.907.215
Thuế, phí nước thô, phí bảo vệ môi trường	826.002.733	5.594.810.954	5.554.327.658	866.486.029
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**37.285.745.534**	**13.402.558.768**	**42.716.032.468**	**7.972.271.834**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	63.785.810.159	99.371.769.856	191.554.279.381	552.338.788	355.264.198.184
Mua trong kỳ	1.606.480.831	-	3.876.163.633	98.250.000	5.580.894.464
Tại ngày 30/06/2016	**65.392.290.990**	**99.371.769.856**	**195.430.443.014**	**650.588.788**	**360.845.092.648**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	6.783.710.759	20.135.718.388	16.049.217.589	93.808.250	43.062.454.986
Khấu hao trong kỳ	1.532.937.273	4.369.741.412	4.174.601.416	46.148.805	10.123.428.906
Tại ngày 30/06/2016	**8.316.648.032**	**24.505.459.800**	**20.223.819.005**	**139.957.055**	**53.185.883.892**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**57.002.099.400**	**79.236.051.468**	**175.505.061.792**	**458.530.538**	**312.201.743.198**
Tại ngày 30/06/2016	**57.075.642.958**	**74.866.310.056**	**175.206.624.009**	**510.631.733**	**307.659.208.756**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22:

- Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m3/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 166.596.229.317 VND (31 tháng 12 năm 2015: 166.596.229.317 VND) để thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty sử dụng tài sản là phương tiện vận tải với nguyên giá là 1.860.500.000 VND để thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu.

- Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 609.173.648 VND (31 tháng 12 năm 2015: 566.052.342 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và tại ngày 30/06/2016	4.769.738.939	2.769.700.000	7.539.438.939
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	341.601.296	341.601.296
Khấu hao trong kỳ	-	295.209.175	295.209.175
Tại ngày 30/06/2016	-	636.810.471	636.810.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	**4.769.738.939**	**2.428.098.704**	7.197.837.643
Tại ngày 30/06/2016	**4.769.738.939**	**2.132.889.529**	**6.902.628.468**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	1.331.066.779.126	1.222.592.789.263
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.885.863.431	924.859.496
Cộng	**1.332.952.642.557**	**1.223.517.648.759**

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662.000.000.000 VND, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600.000.000.000 VND được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 VND, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 1.004.305.295.507 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh tại thuyết minh số 22, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	11.541.179.653	(i)	147.202.880.000	5.636.665.969	(i)
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	482.492.461	(i)	21.435.500.000	666.935.665	(i)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	-	-	(i)	31.748.744.000	3.526.866.202	(i)
Cộng	**168.638.380.000**	**12.023.672.114**	-	**200.387.124.000**	**9.830.467.836**	
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ		**180.662.052.114**			**210.217.591.836**	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)
Chi phí đầu tư dự án khác	144.000.000	-	(i)	144.000.000	-	(i)
Cộng	**143.297.395.000**	-	-	**143.297.395.000**	-	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn và đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	885.125.033	477.015.000	(408.110.033)	(100.340.166)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**(408.110.033)**	**(100.340.166)**

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	**26.102.126.136**
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(3.262.765.767)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**22.839.360.369**
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(1.631.382.884)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	**21.207.977.485**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	21.476.443.397	40.546.172.795
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	5.765.327.002	6.033.761.706
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	4.708.853.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	4.497.273.588	6.666.637.266
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4.104.826.513	5.604.826.513
Manila Water Company Inc.	3.595.000.000	3.595.000.000
Công ty TNHH Cung ứng Thiết bị Điện Sunny	2.662.742.975	-
Công ty TNHH Giải pháp Môi trường và Nước Việt	2.228.778.522	3.228.778.522
Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng	1.655.401.378	1.525.146.352
XyLem Water Solutions (HongKong) Limited	-	25.069.725.509
Các đối tượng khác	1.872.997.511	1.804.377.321
Cộng	**52.567.644.260**	**94.074.425.984**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	202.919.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	170.866.520	-
Công ty Cổ phần BOO nước Thủ Đức	-	1.958.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	266.997.830
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	-	925.868.800
Cộng	**373.785.520**	**3.150.866.630**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí lãi vay	10.479.430.600	9.044.982.906
Chi phí tạm tính giá vốn công trình	-	3.317.002.700
Các khoản trích trước khác	2.518.187.458	1.040.291.163
Cộng	**12.997.618.058**	**13.402.276.769**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND (Trình bày lại)
Cổ tức phải trả	2.090.500.000	16.500.000
Mượn tiền Ông Lê An Bình	631.000.000	5.114.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	833.789.000	833.789.000
Bảo hiểm xã hội	311.401.350	28.886.196
Bảo hiểm y tế	-	9.539.460
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.239.760
Các khoản khác	1.012.671.460	-
Cộng	**4.879.361.810**	**6.006.954.416**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	**16.648.128.617**	**16.648.128.617**	**38.693.860.680**	**83.010.842.049**	**60.965.109.986**	**60.965.109.986**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (i)	14.125.648.879	14.125.648.879	28.198.761.433	14.073.112.554	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (ii)	960.479.738	960.479.738	5.095.099.247	5.099.729.495	965.109.986	965.109.986
Ông Lê An Bình (iii)	1.562.000.000	1.562.000.000	5.400.000.000	3.838.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**12.648.004.000**	**12.648.004.000**	**4.998.000.000**	**4.800.000.000**	**12.450.004.000**	**12.450.004.000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	9.798.000.000	9.798.000.000	4.998.000.000	4.800.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	350.004.000	350.004.000	-	-	350.004.000	350.004.000
Cộng	**29.296.132.617**	**29.296.132.617**	**43.691.860.680**	**87.810.842.049**	**73.415.113.986**	**73.415.113.986**

(i) Khoản vay theo hạn mức tín dụng từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh TP.HCM với hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND, thời hạn của hạn mức tín dụng là 18 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức tối đa 6 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện các hạng mục thuộc gói thầu "Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị" cho Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Nước Tân Hiệp – giai đoạn 2 – Công suất 300.000 m3/ngày". Công ty sử dụng các khoản tiền gửi và ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai để bảo đảm cho khoản vay này.

(ii) Số dư khoản vay thấu chi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện khoản vay thấu chi theo hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 10 năm 2015 với hạn mức thấu chi là 1.000.000.000 VND, thời hạn hợp đồng từ ngày kí đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2016, lãi suất tại ngày kí hợp đồng là 9,5%/năm và sẽ được điều chỉnh hàng tháng vào ngày tính lãi, mục đích vay là để thanh toán tiền điện cho nhà máy sản xuất nước.

(iii) Khoản vay ngắn hạn từ ông Lê An Bình bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, với lãi suất 9%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

b) Dài hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	**812.922.637.738**	**812.922.637.738**	**16.371.121.897**	**5.857.602.000**	**802.211.117.841**	**802.211.117.841**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 *(i)*	640.930.000.000	640.930.000.000	-	-	640.930.000.000	640.930.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh *(ii)*	104.684.307.738	104.684.307.738	16.371.121.897	-	88.313.185.841	88.313.185.841
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng *(iii)*	66.200.000.000	66.200.000.000	-	4.998.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu *(iv)*	1.108.330.000	1.108.330.000	-	175.002.000	1.283.332.000	1.283.332.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	-	-	-	684.600.000	684.600.000	684.600.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	**(12.648.004.000)**	**(12.648.004.000)**	-	-	**(12.450.004.000)**	**(12.450.004.000)**
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng *(iii)*	(9.798.000.000)	(9.798.000.000)	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Ngân hàng TMCP Á Châu *(iv)*	(350.004.000)	(350.004.000)	-	-	(350.004.000)	(350.004.000)
Cộng	**800.274.633.738**	**800.274.633.738**	**16.371.121.897**	**5.857.602.000**	**789.761.113.841**	**789.761.113.841**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 109.000.000.000 VND, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quí, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m3/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 VND với thời hạn 9 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7, Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

(iv) Ngày 3 tháng 8 năm 2015 Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu trị giá 1.400.000.000 VND, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe Mua xe ô tô Mazada CX9. Khoản vay được trả trong vòng 48 tháng, đáo hạn ngày 3 tháng 8 năm 2019. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 8,7%/năm, thay đổi định kỳ 3 tháng/lần. Công ty sử dụng xe ô tô Mazda CX9 AWD để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trong vòng một năm	12.450.004.000	12.450.004.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	358.287.108.328	358.287.108.328
Sau năm năm	441.987.525.410	431.474.005.513
Cộng	**812.724.637.738**	**802.211.117.841**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(12.450.004.000)	(12.450.004.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**800.274.633.738**	**789.761.113.841**

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Số dư khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số tiền mà Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	1.921.868.014	84.763.248	66.769.782.457	29.708.384.147	802.107.831.866
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	335.220.866.500	335.220.866.500
Lãi trong năm	-	-	-	-	119.015.430.115	14.343.044.349	133.358.474.464
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	674.561.000	-	(674.561.000)	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(674.561.000)	-	(674.561.000)
Tăng khác	-	-	-		21.476.912	-	21.476.912
Giảm khác	-	-	-	-	-	(21.476.912)	(21.476.912)
Số dư tại 01/01/2016	**583.700.000.000**	**119.923.034.000**	**2.596.429.014**	**84.763.248**	**184.457.567.484**	**379.250.818.084**	**1.270.012.611.830**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	3.691.000.000	3.691.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	24.894.869.588	(4.088.663.496)	20.806.206.092
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.007.735.782	-	(7.194.258.890)	186.523.108	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.064.700.060)	(373.046.215)	(8.437.746.275)
Công ty con chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-		(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Số dư tại 30/06/2016	583.700.000.000	119.923.034.000	9.604.164.796	84.763.248	194.093.478.122	359.766.631.481	1.267.172.071.647

Tại ngày 22 tháng 4 năm 2016, đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015. Theo đó, Công ty trích lập quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và không chia cổ tức năm 2015.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) *Cổ phần*

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng Cổ phần đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng Cổ phần đã bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
+ Cổ phần phổ thông	58.370.000	58.370.000
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng Cổ phần đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
+ Cổ phần phổ thông	58.370.000	58.370.000
+ Cổ phần ưu đãi		

Mệnh giá Cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

c) *Chi tiết vốn chủ sở hữu*

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty mẹ	326.547.500.000	286.799.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	257.152.500.000	296.900.300.000
Cộng	**583.700.000.000**	**583.700.000.000**

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	35.887.838.003	9.560.870.427
Doanh thu cung cấp nước sạch	31.514.371.856	24.644.307.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	4.547.736.260	119.010.000
Cộng	**71.949.946.119**	**34.324.188.227**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	29.458.356.728	7.129.097.683
Giá vốn cung cấp nước sạch	26.280.873.401	16.824.761.315
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	4.877.499.785	130.972.309
Cộng	**60.616.729.914**	**24.084.831.307**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.761.024.832	4.624.438.848
Lãi từ thanh lý cổ phần nắm giữ trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	8.732.549.798	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.868.123.493	2.572.637.770
Cộng	**29.361.698.123**	**7.197.076.618**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	9.655.824.326	3.961.007.005
Chi phí tài chính khác	66.221.764	2.568.838
Cộng	**9.722.046.090**	**3.963.575.843**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.542.070.766	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	39.791.416	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.474.027	-
Chi phí bán hàng khác	93.537.301	3.181.818
Cộng	**1.735.873.510**	**3.181.818**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	5.271.369.343	5.191.137.647
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.631.382.884	1.631.382.884
Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu trong kỳ	-	(100.000.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.560.415.228	4.173.618.473
Cộng	**14.463.167.455**	**10.896.139.004**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**20.492.824.266**	**4.235.332.477**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(18.954.229.110)	(6.387.485.301)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(16.761.024.832)*	*(4.624.438.848)*
Lợi nhuận từ Công ty liên kết	*(5.720.070.480)*	*(1.763.046.453)*
Lãi thanh lý Công ty liên kết bị loại trừ khi hợp nhất	*3.526.866.202*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	11.857.273.743	5.492.291.998
Phân bổ lợi thế thương mại	*1.631.382.884*	*1.631.382.884*
Lợi nhuận chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	*2.040.550.164*	*646.717.616*
Lỗ tính thuế của Công ty mẹ và các Công ty con bị bù trừ khi hợp nhất	*7.606.202.196*	*3.127.352.396*
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*579.138.499*	*86.839.102*
Thu nhập chịu thuế	**13.395.868.899**	**3.340.139.174**
Lỗ tính thuế mang sang	(13.184.774.834)	(2.773.619.427)
Thu nhập tính thuế	**211.094.065**	**566.519.747**
Thuế suất thuế thông thường	20%	22%
Thuế suất thuế ưu đãi dự án đầu tư (i)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	42.218.813	124.634.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	-	85.259.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	52.509.394	146.109.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**94.728.207**	**356.004.120**

(i) Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư được áp dụng tại các công ty là Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia và Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku, cụ thể:

- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong suốt thời gian hoạt động là 10%, Công ty được ưu đãi miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku được hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty chỉ được hưởng những ưu đãi này khi thực hiện đúng các mục tiêu, quy mô của dự án "Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước Pleiku - Công suất 30.000 m3/ngày" đã được phê duyệt.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.894.869.588	3.695.618.668
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ (i)	24.894.869.588	3.695.618.668
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	58.370.000	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**427**	**63**

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ được tính bằng lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.
Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công	: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận kinh doanh nước sạch	: Cung cấp nước sạch
Bộ phận đầu tư tài chính	: Hoạt động tài chính.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công công trình VND	Đầu tư tài chính VND	Kinh doanh nước sạch VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	40.435.574.263	29.361.698.123	31.514.371.856	-	101.311.644.242
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	5.937.980.568	-	-	(5.937.980.568)	-
Tổng doanh thu	**46.373.554.831**	**29.361.698.123**	**31.514.371.856**	**(5.937.980.568)**	**101.311.644.242**
Chi phí					
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	34.335.856.513	-	26.280.873.401	-	60.616.729.914
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	3.897.430.404	-	-	(3.897.430.404)	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	9.722.046.090	-	-	9.722.046.090
Tổng chi phí	**38.233.286.917**	**9.722.046.090**	**26.280.873.401**	**(3.897.430.404)**	**70.338.776.004**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**8.140.267.914**	19.639.652.033	5.233.498.455	(2.040.550.164)	30.972.868.238
Chi phí bán hàng					1.735.873.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp					14.463.167.455
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh					**14.773.827.273**
Thu nhập khác					240
Chi phí khác					1.073.727
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết					5.720.070.480
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					94.728.207
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(408.110.033)
Tổng lợi nhuận sau thuế					**20.806.206.092**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015:

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công công trình VND	Đầu tư tài chính VND	Kinh doanh nước sạch VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	9.679.880.427	7.197.076.618	24.644.307.800	-	41.521.264.845
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	(346.163.409)	(951.430.465)	-	1.297.593.874	-
Tổng doanh thu	**9.333.717.018**	**6.245.646.153**	**24.644.307.800**	**1.297.593.874**	**41.521.264.845**
Chi phí					
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	7.260.069.992	3.963.575.843	16.824.761.315	-	28.048.407.150
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	(155.537.459)	(212.725.123)	-	368.262.582	-
Tổng chi phí	**7.104.532.533**	**3.750.850.720**	**16.824.761.315**	**368.262.582**	**28.048.407.150**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.229.184.485**	**2.494.795.433**	**7.819.546.485**	**929.331.292**	**13.472.857.695**
Chi phí bán hàng					3.181.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp					10.896.139.004
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh					**2.573.536.873**
Thu nhập khác					25.135.260
Chi phí khác					126.386.109
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết					1.763.046.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					356.004.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(100.340.166)
Tổng lợi nhuận sau thuế					**3.979.668.523**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	829.570.766.355	863.176.227.827
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(147.374.739.626)	(331.763.493.782)
Nợ thuần	**682.196.026.729**	**531.412.734.045**
Vốn chủ sở hữu	1.267.172.071.647	1.270.012.611.830
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**54%**	**42%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	147.374.739.626	331.763.493.782
Phải thu khách hàng	50.343.891.984	77.589.995.440
Phải thu khác	382.479.732.425	335.092.919.486
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	323.959.447.114	353.514.986.836
Cộng	**904.157.811.149**	**1.097.961.395.544**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	829.570.766.355	863.176.227.827
Phải trả người bán	52.567.644.260	94.074.425.984
Phải trả khác	1.776.190.350	6.006.954.416
Chi phí phải trả	12.997.618.058	13.402.276.769
Cộng	**896.912.219.023**	**976.659.884.996**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính gồm có rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty được đánh giá ở mức độ không trọng yếu bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các đối tác kinh doanh lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.374.739.626	-	-	147.374.739.626
Phải thu khách hàng	50.343.891.984	-	-	50.343.891.984
Phải thu khác	278.079.365.250	104.400.367.175	-	382.479.732.425
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	323.959.447.114	323.959.447.114
Cộng	**475.797.996.860**	**104.400.367.175**	**323.959.447.114**	**904.157.811.149**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	29.296.132.617	358.287.108.328	441.987.525.410	829.570.766.355
Phải trả người bán	52.567.644.260	-	-	52.567.644.260
Phải trả khác	1.776.190.485	-	-	1.776.190.485
Chi phí phải trả	12.997.618.058	-	-	12.997.618.058
Cộng	**83.639.967.362**	**358.287.108.328**	**441.987.525.410**	**896.912.219.158**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**392.158.029.498**	**(253.886.741.153)**	**(118.028.078.296)**	**7.245.591.991**
Tại ngày 01/01/2016				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.763.493.782	-	-	331.763.493.782
Phải thu khách hàng	77.589.995.440	-	-	77.589.995.440
Phải thu khác	262.942.552.311	72.150.367.175	-	335.092.919.486
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	353.514.986.836	353.514.986.836
Cộng	**672.296.041.533**	**72.150.367.175**	**353.514.986.836**	**1.097.961.395.544**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	73.415.113.986	358.287.108.328	431.474.005.513	863.176.227.827
Phải trả người bán	94.074.425.984	-	-	94.074.425.984
Phải trả khác	6.006.954.416	-	-	6.006.954.416
Chi phí phải trả	13.402.276.769	-	-	13.402.276.769
Cộng	186.898.771.155	358.287.108.328	431.474.005.513	976.659.884.996
Chênh lệch thanh khoản thuần	**485.397.270.378**	**(286.136.741.153)**	**(77.959.018.677)**	**121.301.510.548**

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	Chung công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Các giao dịch về cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	
- Lợi nhuận được chia		15.757.994.832

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn	29.749.849.381
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	275.528.709.528

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương và thưởng	1.532.491.154	966.076.923

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty thực hiện lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho dòng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp. Các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được chuyển đổi từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp để đảm bảo tính so sánh với số liệu báo cáo kỳ này.

Trần Thị Ngọc Loan	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trương Khắc Hoành**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016		